Hengxin steam grid
HENGXINZHENGGE

BẢN TIẾNG VIỆT

Tháng Mười một năm 2026

Danh mục sản phẩm

Dụng cụ nấu ăn và đồ dùng nhà bếp

Ảnh sản phẩm. Vật liệu. Lựa chọn kích thước.



HENGXIN

22 nhóm sản phẩm

235 mục thông số kỹ thuật

Mục lục bộ sưu tập

Tìm sản phẩm của bạn

Dụng cụ nấu ăn, xửng hấp, giỏ và hộp đựng thực phẩm. Khi gửi yêu cầu, vui lòng sử dụng tên nhóm sản phẩm và mã tham chiếu danh mục.

01 Nồi hấp nhiều tầng 3
02 Nồi hầm và bộ nồi hấp - 304 5
03 Nồi hầm và bộ nồi hấp - 316 7
04 Nồi lẩu 8
05 Nồi thân tròn 9
06 Chảo rán 10
07 Quánh 11
08 Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt 12
09 Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt 14
10 Thau và chậu rửa 16
11 Giỏ nhấc 19
12 Giỏ nhấc có chân 21
13 Xửng hấp vành kiểu Mỹ 23
14 Xửng hấp vành phẳng 26
15 Xửng hấp vành cuộn vào trong 28
16 Nồi hấp trứng 3 trong 1 29
17 Xửng hấp kết hợp 30
18 Xửng hấp có rãnh 31
19 Xửng hấp dạng lõm 32
20 Xửng hấp có trụ giữa 33
21 Đĩa hấp vuông 34
22 Khay hấp tròn 35

Cách đọc thông số kỹ thuật

OD = đường kính ngoài; ID = đường kính trong; H = chiều cao; t = độ dày; SS = thép không gỉ. Kích thước / Mã tham chiếu giữ nguyên kích thước danh nghĩa hoặc mã tham chiếu đã liệt kê; đơn vị chỉ hiển thị khi có trong nguồn. Mác vật liệu và cấu hình được đánh dấu cần xác nhận sẽ được xem xét cho sản phẩm đã chọn.

Mã tham chiếu danh mục dùng để xác định các lựa chọn trong ấn bản này; đây không phải mã mẫu của nhà sản xuất.

01 / Nhóm sản phẩm

Nồi hấp nhiều tầng

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê. Cấu hình vật liệu 316 / 304 đã liệt kê cần được xác nhận.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm



D Cấu hình sản phẩm



E Cấu hình sản phẩm



F Cấu hình sản phẩm



G Cấu hình sản phẩm



H Cấu hình sản phẩm



I Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-01-004 Ảnh A / B / H	**Nồi hấp 2 tầng** 28	OD 28 cm / ID 26.5 cm H 27 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1450 g	Thép không gỉ 316 / Thép không gỉ 304
HXC-01-005 Ảnh A / B / H	**Nồi hấp 2 tầng** 30	OD 30 cm / ID 28.5 cm H 29.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1750 g	Thép không gỉ 316 / Thép không gỉ 304

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-01-006 Ảnh A / B / H	**Nồi hấp 2 tầng** 32	OD 32 cm / ID 30.5 cm H 31.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1950 g	Thép không gỉ 316 / Thép không gỉ 304
HXC-01-007 Ảnh C / D / I	**Nồi hấp 3 tầng** 28	OD 28 cm / ID 26.5 cm H 34.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1900 g	Thép không gỉ 316 / Thép không gỉ 304
HXC-01-008 Ảnh C / D / I	**Nồi hấp 3 tầng** 30	OD 30 cm / ID 28.5 cm H 38 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 2250 g	Thép không gỉ 316 / Thép không gỉ 304
HXC-01-009 Ảnh C / D / I	**Nồi hấp 3 tầng** 32	OD 32 cm / ID 30.5 cm H 40.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 2450 g	Thép không gỉ 316 / Thép không gỉ 304
HXC-01-014 Ảnh F / G	**Xửng hấp** 28	OD 27.8 cm / ID 25.5 cm H 8.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 450 g	Cần xác nhận
HXC-01-015 Ảnh F / G	**Xửng hấp** 30	OD 29.8 cm / ID 27.5 cm H 8.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 500 g	Cần xác nhận
HXC-01-016 Ảnh F / G	**Xửng hấp** 32	OD 32 cm / ID 29.5 cm H 8.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 550 g	Cần xác nhận
HXC-01-019 Ảnh E	**Đĩa hấp** 28	Đĩa nhỏ 25.5 cm Đĩa lớn 27 cm	Cần xác nhận
HXC-01-020 Ảnh E	**Đĩa hấp** 30	Đĩa nhỏ 27.8 cm Đĩa lớn 28.9 cm	Cần xác nhận
HXC-01-021 Ảnh E	**Đĩa hấp** 32	Đĩa nhỏ 29.8 cm Đĩa lớn 30.9 cm	Cần xác nhận

02 / Nhóm sản phẩm

Nồi hầm và bộ nồi hấp - 304

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm



D Cấu hình sản phẩm



E Cấu hình sản phẩm



F Cấu hình sản phẩm



G Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-02-004 Ảnh A / B / C	**Nồi hầm** 24	OD 25.2 cm / ID 24 cm H 11 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 1400 g	Thép không gỉ 304
HXC-02-005 Ảnh A / B / C	**Nồi hầm** 26	OD 27 cm / ID 26 cm H 11 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 1500 g	Thép không gỉ 304

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-02-006 Ảnh A / B / C	**Nồi hầm** 28	OD 29.4 cm / ID 28 cm H 11.5 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 1750 g	Thép không gỉ 304
HXC-02-007 Ảnh A / B / C	**Nồi hầm** 30	OD 31.4 cm / ID 30 cm H 12.5 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 2000 g	Thép không gỉ 304
HXC-02-008 Ảnh D / E / F	**Nồi hấp** 24	OD 25.2 cm / ID 24 cm H 11 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 1850 g	Thép không gỉ 304
HXC-02-009 Ảnh D / E / F	**Nồi hấp** 26	OD 27 cm / ID 26 cm H 11 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 1900 g	Thép không gỉ 304
HXC-02-010 Ảnh D / E / F	**Nồi hấp** 28	OD 29.4 cm / ID 28 cm H 11.5 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 2250 g	Thép không gỉ 304
HXC-02-011 Ảnh D / E / F	**Nồi hấp** 30	OD 31.4 cm / ID 30 cm H 12.5 cm / t 0.6 mm Trọng lượng 2550 g	Thép không gỉ 304
HXC-02-016 Ảnh G	**Xửng hấp** 24	OD 25.2 cm / ID 24 cm H 9.1 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 450 g	Cần xác nhận
HXC-02-017 Ảnh G	**Xửng hấp** 26	OD 27 cm / ID 26 cm H 9.1 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 500 g	Cần xác nhận
HXC-02-018 Ảnh G	**Xửng hấp** 28	OD 29.3 cm / ID 28 cm H 9.1 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 530 g	Cần xác nhận
HXC-02-019 Ảnh G	**Xửng hấp** 30	OD 31.4 cm / ID 30 cm H 9.1 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 580 g	Cần xác nhận

03 / Nhóm sản phẩm

Nồi hầm và bộ nồi hấp - 316

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-03-004 Ảnh A	**Nồi hầm** 20	OD 21.5 cm / ID 20 cm H 11.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1190 g	Thép không gỉ 316
HXC-03-005 Ảnh A	**Nồi hầm** 22	OD 23.5 cm / ID 22 cm H 12.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1360 g	Thép không gỉ 316
HXC-03-006 Ảnh A	**Nồi hầm** 24	OD 25.5 cm / ID 24 cm H 13.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1280 g	Thép không gỉ 316
HXC-03-007 Ảnh B	**Nồi hấp** 20	OD 21.5 cm / ID 20 cm H 16.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1540 g	Thép không gỉ 316
HXC-03-008 Ảnh B	**Nồi hấp** 22	OD 23.5 cm / ID 22 cm H 17.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1750 g	Thép không gỉ 316
HXC-03-009 Ảnh B	**Nồi hấp** 24	OD 25.5 cm / ID 24 cm H 18.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 1970 g	Thép không gỉ 316
HXC-03-014 Ảnh C	**Xửng hấp** 20	OD 21.5 cm / ID 20 cm H 9 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 350 g	Cần xác nhận
HXC-03-015 Ảnh C	**Xửng hấp** 22	OD 23.5 cm / ID 22 cm H 9 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 390 g	Cần xác nhận
HXC-03-016 Ảnh C	**Xửng hấp** 24	OD 25.5 cm / ID 24 cm H 9 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 420 g	Cần xác nhận

04 / Nhóm sản phẩm

Nồi lẩu

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-04-004 Ảnh A	**Nồi lẩu** 30	OD 30 cm / ID 28 cm H 16 cm / t 0.38 mm Trọng lượng 1500 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

05 / Nhóm sản phẩm

Nồi thân tròn

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-05-004 Ảnh A	**Nồi thân tròn** 22	OD 23 cm / ID 22 cm H 17 cm / t 0.65 mm Trọng lượng 970 g	Thép không gỉ 201
HXC-05-005 Ảnh A	**Nồi thân tròn** 24	OD 25.5 cm / ID 24.5 cm H 18.8 cm / t 0.65 mm Trọng lượng 1160 g	Thép không gỉ 201

06 / Nhóm sản phẩm

Chảo rán

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-06-004 Ảnh A / B	**Chảo rán** 20	OD 21.3 cm / ID 20 cm H 5.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 1120 g	Thép không gỉ 304
HXC-06-005 Ảnh A / B	**Chảo rán** 22	OD 23.5 cm / ID 22 cm H 5.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 1280 g	Thép không gỉ 304
HXC-06-006 Ảnh A / B	**Chảo rán** 24	OD 25.5 cm / ID 24 cm H 5.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 1470 g	Thép không gỉ 304
HXC-06-007 Ảnh A / B	**Chảo rán** 26	OD 27 cm / ID 26 cm H 5.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 1700 g	Thép không gỉ 304
HXC-06-008 Ảnh A / B	**Chảo rán** 28	OD 29.2 cm / ID 28 cm H 5.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 1820 g	Thép không gỉ 304
HXC-06-009 Ảnh A / B	**Chảo rán** 30	OD 31.2 cm / ID 30 cm H 5.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304

07 / Nhóm sản phẩm

Quánh

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-07-004 Ảnh A / B	**Quánh** 16	OD 17.5 cm / ID 16 cm H 8.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 630 g	Thép không gỉ 304
HXC-07-005 Ảnh A / B	**Quánh** 18	OD 20 cm / ID 18 cm H 9.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 470 g	Thép không gỉ 316

08 / Nhóm sản phẩm

Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt

Ảnh thùng đại diện. Dung tích từng mẫu và kích thước đã liệt kê nằm trong bảng.



A Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-08-004 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 5 L	OD 23.5 cm / ID 19 cm H 19 cm Trọng lượng 870 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-005 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 10 L	OD 28 cm / ID 25 cm H 25.5 cm Trọng lượng 1407 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-006 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 20 L	OD 28 cm / ID 25 cm H 35.5 cm Trọng lượng 1826 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-007 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 30 L	OD 36.5 cm / ID 31.5 cm H 30 cm Trọng lượng 2929 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-008 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 40 L	OD 36.5 cm / ID 31.5 cm H 42 cm Trọng lượng 3614 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-009 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 50 L	OD 41.5 cm / ID 36.2 cm H 41 cm Trọng lượng 3913 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-010 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 60 L	OD 41.5 cm / ID 36.2 cm H 50.5 cm Trọng lượng 4865 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-011 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 70 L	OD 46.5 cm / ID 42 cm H 41 cm Trọng lượng 5262 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-08-012 Ảnh A	**Thùng đựng thực phẩm giữ nhiệt** 80 L	OD 46.5 cm / ID 42 cm H 57.5 cm Trọng lượng 5687 g	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ
HXC-08-015 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-10 L-40 L-70 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận
HXC-08-016 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-20 L-40 L-80 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận
HXC-08-017 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-10 L-30 L-70 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận
HXC-08-018 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-10 L-30 L-80 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận
HXC-08-019 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-10 L-60 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận
HXC-08-020 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-20 L-60 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận
HXC-08-021 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-10 L-50 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận
HXC-08-022 Ảnh A	**Bộ thùng** 5 L-20 L-50 L	Cần xác nhận	Cần xác nhận

09 / Nhóm sản phẩm

Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt

Ảnh hộp đại diện. Cấu hình vách ngăn và dung tích đã liệt kê nằm trong bảng.



A Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-09-004 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 31 L / Không vách ngăn	Đã liệt kê: 63 cm x 50.5 cm x 28 cm Dung tích 31 L	PP / bọt xốp Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-005 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 31 L / 1 ngăn	Đã liệt kê: 63 cm x 50.5 cm x 28 cm Dung tích 31 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-006 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 31 L / 2 ngăn	Đã liệt kê: 63 cm x 50.5 cm x 28 cm Dung tích 31 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-007 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 31 L / 3 ngăn	Đã liệt kê: 63 cm x 50.5 cm x 28 cm Dung tích 31 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-008 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 31 L / 4 ngăn	Đã liệt kê: 63 cm x 50.5 cm x 28 cm Dung tích 31 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-009 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 31 L / 5 ngăn	Đã liệt kê: 63 cm x 50.5 cm x 28 cm Dung tích 31 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-010 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 31 L / 6 ngăn	Đã liệt kê: 63 cm x 50.5 cm x 28 cm Dung tích 31 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-011 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 15.5 L / Không vách ngăn	Đã liệt kê: 36 cm x 33 cm x 28 cm Dung tích 15.5 L	PP / bọt xốp Đỏ / Vàng / Xanh lá

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-09-012 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 15.5 L / 1 ngăn	Đã liệt kê: 36 cm x 33 cm x 28 cm Dung tích 15.5 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-013 Ảnh A	**Hộp đựng thực phẩm giữ nhiệt** 15.5 L / 2 ngăn	Đã liệt kê: 36 cm x 33 cm x 28 cm Dung tích 15.5 L	PP / bọt xốp / Thép không gỉ 201 Đỏ / Vàng / Xanh lá
HXC-09-016 Ảnh A	**Bộ hộp lồng nhau** Bộ hộp lớn + nhỏ lồng nhau	Cần xác nhận	Cần xác nhận

10 / Nhóm sản phẩm

Thau và chậu rửa

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm



D Cấu hình sản phẩm



E Cấu hình sản phẩm



F Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-10-004 Ảnh A	**Thau** 20 cm	Trọng lượng 220 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-005 Ảnh A	**Thau** 22 cm	Trọng lượng 250 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-006 Ảnh A	**Thau** 24 cm	Trọng lượng 285 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-007 Ảnh A	**Thau** 26 cm	Trọng lượng 330 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-008 Ảnh A	**Thau** 28 cm	Trọng lượng 380 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-009 Ảnh A	**Thau** 30 cm	Trọng lượng 480 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-010 Ảnh A	**Thau** 32 cm	Trọng lượng 550 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-011 Ảnh B	**Thau vành cong rộng (2.5)** 28 cm	Trọng lượng 250 g	Thép không gỉ 201

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-10-012 Ảnh B	**Thau vành cong rộng (2.5)** 30 cm	Trọng lượng 300 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-013 Ảnh B	**Thau vành cong rộng (2.5)** 32 cm	Trọng lượng 350 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-014 Ảnh B	**Thau vành cong rộng (2.5)** 34 cm	Trọng lượng 410 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-015 Ảnh B	**Thau vành cong rộng (2.5)** 36 cm	Trọng lượng 450 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-016 Ảnh B	**Thau vành cong rộng (2.5)** 38 cm	Trọng lượng 580 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-017 Ảnh B	**Thau vành cong rộng (2.5)** 40 cm	Trọng lượng 680 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-018 Ảnh C	**Thau (1.6)** 28 cm	Trọng lượng 220 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-019 Ảnh C	**Thau (1.6)** 30 cm	Trọng lượng 250 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-020 Ảnh C	**Thau (1.6)** 32 cm	Trọng lượng 292 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-021 Ảnh C	**Thau (1.6)** 34 cm	Trọng lượng 317 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-022 Ảnh C	**Thau (1.6)** 36 cm	Trọng lượng 350 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-023 Ảnh C	**Thau (1.6)** 38 cm	Trọng lượng 390 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-024 Ảnh C	**Thau (1.6)** 40 cm	Trọng lượng 450 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-025 Ảnh D	**Chậu vo gạo** 28 cm	Trọng lượng 235 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-026 Ảnh D	**Chậu vo gạo** 30 cm	Trọng lượng 270 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-027 Ảnh D	**Chậu vo gạo** 32 cm	Trọng lượng 310 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-028 Ảnh D	**Chậu vo gạo** 34 cm	Trọng lượng 370 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-029 Ảnh D	**Chậu vo gạo** 36 cm	Trọng lượng 410 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-030 Ảnh D	**Chậu vo gạo** 38 cm	Trọng lượng 465 g	Thép không gỉ 201

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-10-031 Ảnh D	**Chậu vo gạo** 40 cm	Trọng lượng 560 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-032 Ảnh E	**Chậu rửa rau (1.6)** 28 cm	Trọng lượng 200 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-033 Ảnh E	**Chậu rửa rau (1.6)** 30 cm	Trọng lượng 230 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-034 Ảnh E	**Chậu rửa rau (1.6)** 32 cm	Trọng lượng 250 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-035 Ảnh E	**Chậu rửa rau (1.6)** 34 cm	Trọng lượng 290 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-036 Ảnh E	**Chậu rửa rau (1.6)** 36 cm	Trọng lượng 340 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-037 Ảnh E	**Chậu rửa rau (1.6)** 38 cm	Trọng lượng 390 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-038 Ảnh E	**Chậu rửa rau (1.6)** 40 cm	Trọng lượng 460 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-039 Ảnh F	**Chậu vo gạo (1.6)** 28 cm	Trọng lượng 210 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-040 Ảnh F	**Chậu vo gạo (1.6)** 30 cm	Trọng lượng 240 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-041 Ảnh F	**Chậu vo gạo (1.6)** 32 cm	Trọng lượng 270 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-042 Ảnh F	**Chậu vo gạo (1.6)** 34 cm	Trọng lượng 300 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-043 Ảnh F	**Chậu vo gạo (1.6)** 36 cm	Trọng lượng 350 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-044 Ảnh F	**Chậu vo gạo (1.6)** 38 cm	Trọng lượng 400 g	Thép không gỉ 201
HXC-10-045 Ảnh F	**Chậu vo gạo (1.6)** 40 cm	Trọng lượng 470 g	Thép không gỉ 201

11 / Nhóm sản phẩm

Giỏ nhấc

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-11-004 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 16/2 L	OD 16.2 cm / ID 14 cm H Cần xác nhận / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-005 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 18	OD 18.9 cm / ID 18 cm H 7.6 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-006 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 18	OD 16.5 cm / ID 14.7 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 117 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-007 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 18 sâu/2.5 L	OD 17.5 cm / ID 16 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 150 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-008 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 20	OD 20 cm / ID 18.5 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 198 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-009 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 22	OD 21 cm / ID 19.1 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 180 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-010 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 22B	OD 21.5 cm / ID 19.8 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 193 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-011 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 24	OD 23 cm / ID 21.2 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 196 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-11-012 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 26	OD 25 cm / ID 23.3 cm H 7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 237 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-013 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 28	OD 27 cm / ID 25.2 cm H 7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 265 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-014 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 1.2 L	OD 14.9 cm / ID 13 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 100 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-015 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 3 L	OD 19.8 cm / ID 18 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 173 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-016 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 4 L	OD 22.3 cm / ID 20.1 cm H 8.8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 207 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-11-017 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc** 5 L	OD 22.4 cm / ID 20.2 cm H 10 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 268 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

12 / Nhóm sản phẩm

Giỏ nhấc có chân

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-12-004 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 16/2 L	OD 16.2 cm / ID 14 cm H Cần xác nhận / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-005 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 18	OD 18.9 cm / ID 18 cm H 7.6 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-006 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 18	OD 16.5 cm / ID 14.7 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 117 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-007 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 18 sâu/2.5 L	OD 17.5 cm / ID 16 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 150 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-008 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 20	OD 20 cm / ID 18.5 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 198 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-009 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 22	OD 21 cm / ID 19.1 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 180 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-010 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 22B	OD 21.5 cm / ID 19.8 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 193 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-011 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 24	OD 23 cm / ID 21.2 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 196 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-12-012 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 26	OD 25 cm / ID 23.3 cm H 7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 237 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-013 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 28	OD 27 cm / ID 25.2 cm H 7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 265 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-014 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 1.2 L	OD 14.9 cm / ID 13 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 100 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-015 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 3 L	OD 19.8 cm / ID 18 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 173 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-016 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 4 L	OD 22.3 cm / ID 20.1 cm H 8.8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 207 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-12-017 Ảnh A / B	**Giỏ nhấc có chân** 5 L	OD 22.4 cm / ID 20.2 cm H 10 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 268 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

13 / Nhóm sản phẩm

Xửng hấp vành kiểu Mỹ

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm



D Cấu hình sản phẩm



E Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-13-004 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 18	OD 17.5 cm / ID 15.8 cm H 6.5 cm / t 0.26 mm Trọng lượng 131 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-005 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 18B	OD 18 cm / ID 16.3 cm H 6 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 95 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-006 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 18D	OD 16.6 cm / ID 15.3 cm H 6.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 122 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-007 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 20	OD 20.2 cm / ID 18 cm H 6.5 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 143 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-008 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 20B	OD 20.2 cm / ID 18.8 cm H 6.5 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 120 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-009 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 20C	OD 20.4 cm / ID 18.6 cm H 6.8 cm / t 0.28 mm Trọng lượng 139 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-13-010 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 20D	OD 20 cm / ID 18.2 cm H 6.7 cm / t 0.28 mm Trọng lượng 139 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-011 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 22	OD 22.8 cm / ID 20.7 cm H 7 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 153 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-012 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 22B	OD 21.6 cm / ID 19.7 cm H 6.7 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 157 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-013 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 22C	OD 22.3 cm / ID 20.6 cm H 7 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 151 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-014 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 22D	OD 22.5 cm / ID 19.7 cm H 7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-015 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 24	OD 24.5 cm / ID 22.1 cm H 6.7 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 176 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-016 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 24B	OD 24.2 cm / ID 22.1 cm H 6.5 cm / t Cần xác nhận Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-017 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 26	OD 26.2 cm / ID 24.3 cm H 7 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 217 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-018 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 26B	OD 26.3 cm / ID 23.3 cm H 7.2 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 187 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-019 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 26C	OD 27 cm / ID 24.6 cm H 8 cm / t 0.28 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-020 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 26D	OD 25.7 cm / ID 23.5 cm H 8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 249 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-021 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 26E	OD 26 cm / ID 24 cm H 8.4 cm / t 0.26 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-022 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 26F	OD 26.9 cm / ID 24.8 cm H 8 cm / t 0.26 mm Trọng lượng 238 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-023 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 28	OD 28.4 cm / ID 26.5 cm H 7.7 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 218 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-13-024 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 28B	OD 28 cm / ID 26 cm H 8 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 237 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-025 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 30	OD 29.8 cm / ID 27.5 cm H 8.5 cm / t 0.3 mm Trọng lượng 340 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-026 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 32	OD 32.5 cm / ID 30.1 cm H 9.5 cm / t 0.33 mm Trọng lượng 415 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-027 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 32B	OD 31.2 cm / ID 29.4 cm H 9 cm / t 0.28 mm Trọng lượng 323 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-028 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 34	OD 33.5 cm / ID 31.5 cm H 8.5 cm / t 0.33 mm Trọng lượng 330 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-13-029 Ảnh A / B / C / D / E	**Xửng hấp vành kiểu Mỹ** 36	OD 36.1 cm / ID 33.8 cm H 11 cm / t 0.42 mm Trọng lượng 570 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

14 / Nhóm sản phẩm

Xửng hấp vành phẳng

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-14-004 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 16	OD 17.4 cm / ID 16 cm H 7 cm / t 0.31 mm Trọng lượng 153.6 g	Thép không gỉ 316
HXC-14-005 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 18	OD 19 cm / ID 18 cm H 7 cm / t 0.31 mm Trọng lượng 176 g	Thép không gỉ 316
HXC-14-006 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 18A	OD 16.5 cm / ID 15.7 cm H 6.5 cm / t 0.26 mm Trọng lượng 101 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-007 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 18B	OD 17.6 cm / ID 16.5 cm H 6 cm / t 0.26 mm Trọng lượng 98 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-008 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 18C	OD 18 cm / ID 16.3 cm H 6 cm / t 0.26 mm Trọng lượng 100 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-009 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 18D	OD 18.2 cm / ID 17 cm H 7.5 cm / t 0.3 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-010 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 20	OD 19.9 cm / ID 18.7 cm H 6.8 cm / t 0.27 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-011 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 20B	OD 20.2 cm / ID 19.1 cm H 6.5 cm / t 0.27 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-012 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 22B	OD 20.9 cm / ID 19.8 cm H 7 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 273 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-14-013 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 22D	OD 21.6 cm / ID 20.3 cm H 6.7 cm / t 0.48 mm Trọng lượng 284 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-014 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 24	OD 24.7 cm / ID 23.7 cm H Cần xác nhận / t 0.27 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-015 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 26	OD 26 cm / ID 24.8 cm H Cần xác nhận / t 0.27 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-016 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 28	OD 28.6 cm / ID 27.5 cm H Cần xác nhận / t 0.28 mm Trọng lượng 258 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-017 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 28B	OD 27.1 cm / ID 25.2 cm H 4 cm / t Cần xác nhận Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-018 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 32	OD 31.4 cm / ID 30.1 cm H 9.6 cm / t 0.28 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-019 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 32B	OD 31.4 cm / ID 30.1 cm H 9.6 cm / t 0.3 mm Trọng lượng 334 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-020 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 35	OD 36.4 cm / ID 34.9 cm H 10.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 502 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-021 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 40	OD 41.3 cm / ID 39.6 cm H 11 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 633 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-022 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 45	OD 45.6 cm / ID 44.2 cm H 11 cm / t 0.45 mm Trọng lượng 876 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-14-023 Ảnh A / B / C	**Xửng hấp vành phẳng** 50	OD 50.5 cm / ID 49.3 cm H 11 cm / t 0.45 mm Trọng lượng 1094 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

15 / Nhóm sản phẩm

Xửng hấp vành cuộn vào trong

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-15-004 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 18	OD 25.9 cm / ID 15.2 cm H 6.5 cm / t 0.5 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-15-005 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 18B	OD 26.5 cm / ID 15.5 cm H 5.7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-15-006 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 22	OD 22.8 cm / ID 22.2 cm H 7.5 cm / t 0.42 mm Trọng lượng 256 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-15-007 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 22B	OD 22.3 cm / ID 21.4 cm H 6.5 cm / t 0.45 mm Trọng lượng 279 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-15-008 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 22C	OD 22 cm / ID 21.4 cm H 6.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-15-009 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 26	OD 26 cm / ID 25.3 cm H 7.5 cm / t 0.42 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-15-010 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 26B	OD 26.7 cm / ID 25.7 cm H Cần xác nhận / t 0.4 mm Trọng lượng 325 g	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận
HXC-15-011 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành cuộn vào trong** 28	OD 28.1 cm / ID 27.5 cm H 8.3 cm / t 0.41 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304 / Thép không gỉ 201 Mác cần xác nhận

16 / Nhóm sản phẩm

Nồi hấp trứng 3 trong 1

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Bộ hoàn chỉnh



B Nắp



C Đĩa hấp



D Xửng hấp

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-16-004 Ảnh A	**Nồi hấp trứng 3 trong 1** Bộ hoàn chỉnh	OD 17.4 cm / ID 16.4 cm H 12.3 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 307 g	Thép không gỉ 304
HXC-16-005 Ảnh B	**Nắp** 18	OD 16.3 cm / ID 15.7 cm H 5.5 cm / t 0.32 mm Trọng lượng 105 g	Thép không gỉ 304
HXC-16-006 Ảnh C	**Đĩa hấp** 18	OD 16.4 cm / ID 15.5 cm H 0.5 cm / t 0.3 mm Trọng lượng 58 g	Thép không gỉ 304
HXC-16-007 Ảnh D	**Xửng hấp** 18	OD 17.4 cm / ID 16.4 cm H 6.8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 144 g	Thép không gỉ 304
HXC-16-008 Ảnh A	**Nồi hấp trứng 3 trong 1** Bộ hoàn chỉnh	OD 21.6 cm / ID 20.8 cm H 14.8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 492 g	Thép không gỉ 304
HXC-16-009 Ảnh B	**Nắp** 22	OD 20.6 cm / ID 19.7 cm H 6.5 cm / t 0.32 mm Trọng lượng 178 g	Thép không gỉ 304
HXC-16-010 Ảnh C	**Đĩa hấp** 22	OD 20.7 cm / ID 19.5 cm H 0.5 cm / t 0.32 mm Trọng lượng 97 g	Thép không gỉ 304
HXC-16-011 Ảnh D	**Xửng hấp** 22	OD 21.6 cm / ID 20.8 cm H 7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 216 g	Thép không gỉ 304

17 / Nhóm sản phẩm

Xửng hấp kết hợp

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-17-004 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành nhựa** 18	OD 17.5 cm / ID 16.1 cm H 6.6 cm / t 0.33 mm Trọng lượng 124 g	Thép không gỉ 304
HXC-17-005 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành nhựa** 18B	OD 17.2 cm / ID 16.7 cm H 6 cm / t 0.27 mm Trọng lượng 151 g	Thép không gỉ 201
HXC-17-006 Ảnh A / B	**Xửng hấp vành nhựa** 22	OD 23 cm / ID 21 cm H 6 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 201

18 / Nhóm sản phẩm

Xửng hấp có rãnh

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-18-004 Ảnh A / B	**Xửng hấp có linh kiện nhựa** 14	OD 14 cm / ID 13 cm H 5.5 cm / t Cần xác nhận Trọng lượng 93.5 g	Thép không gỉ 304
HXC-18-005 Ảnh A / B	**Xửng hấp có linh kiện nhựa** 18	OD 17.4 cm / ID 16.4 cm H 6.8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 144 g	Thép không gỉ 304
HXC-18-006 Ảnh A / B	**Xửng hấp có linh kiện nhựa** 18B	OD 16.5 cm / ID 15.8 cm H 7.7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-18-007 Ảnh A / B	**Xửng hấp có linh kiện nhựa** 22	OD 21.6 cm / ID 20.8 cm H 7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 216 g	Thép không gỉ 304
HXC-18-008 Ảnh A / B	**Xửng hấp có linh kiện nhựa** 28	OD 27.7 cm / ID 26.5 cm H 6.8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 281 g	Thép không gỉ 201

19 / Nhóm sản phẩm

Xửng hấp dạng lõm

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-19-004 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 16	OD 17.4 cm / ID 16 cm H 8.2 cm / t 0.44 mm Trọng lượng 229 g	Thép không gỉ 304
HXC-19-005 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 18	OD 19.6 cm / ID 18 cm H 8.4 cm / t 0.44 mm Trọng lượng 232 g	Thép không gỉ 304
HXC-19-006 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 20	OD 21.6 cm / ID 20 cm H 9.3 cm / t 0.44 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-19-007 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 22	OD 23.4 cm / ID 22 cm H 8.2 cm / t 0.44 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-19-008 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 24	OD 25.3 cm / ID 24 cm H 9 cm / t 0.44 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-19-009 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 26	OD 27.3 cm / ID 26 cm H 9 cm / t 0.44 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-19-010 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 28	OD 29.2 cm / ID 28 cm H 9 cm / t 0.44 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-19-011 Ảnh A / B	**Xửng hấp dạng lõm** 30	OD 31.8 cm / ID 30 cm H 9.5 cm / t 0.44 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304

20 / Nhóm sản phẩm

Xửng hấp có trụ giữa

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm



D Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-20-004 Ảnh A / B / C / D	**Xửng hấp có trụ giữa** 18	OD 17.5 cm / ID 15.8 cm H 6.5 cm / t 0.28 mm Trọng lượng 128 g	Thép không gỉ 304
HXC-20-005 Ảnh A / B / C / D	**Xửng hấp có trụ giữa** 22	OD 22.8 cm / ID 20.7 cm H 7.5 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-20-006 Ảnh A / B / C / D	**Xửng hấp có trụ giữa** 28	OD 28 cm / ID 26 cm H 8 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-20-007 Ảnh A / B / C / D	**Xửng hấp có trụ giữa** 28B	OD 29 cm / ID 28 cm H 7 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 448 g	Thép không gỉ 201
HXC-20-008 Ảnh A / B / C / D	**Xửng hấp có trụ giữa** 30	OD 32.5 cm / ID 31.5 cm H 9.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 201
HXC-20-009 Ảnh A / B / C / D	**Xửng hấp có trụ giữa** 34	OD 33.5 cm / ID 31.5 cm H 10 cm / t 0.4 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304

21 / Nhóm sản phẩm

Đĩa hấp vuông

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm

B Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-21-004 Ảnh A / B	**Đĩa hấp vuông** 24	OD 23.5 cm / ID 22.3 cm H 1 cm / t 0.5 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 430
HXC-21-005 Ảnh A / B	**Đĩa hấp vuông** 30	OD 27.6 cm / ID 25.6 cm H 1.9 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 323 g	Thép không gỉ 304

22 / Nhóm sản phẩm

Khay hấp tròn

Ảnh minh họa nhóm sản phẩm. Xem bảng lựa chọn để biết thông số kỹ thuật đã liệt kê.



A Cấu hình sản phẩm



B Cấu hình sản phẩm



C Cấu hình sản phẩm



D Cấu hình sản phẩm

Mã tham chiếu danh mục	Sản phẩm / Kích thước hoặc mã tham chiếu	Kích thước / trọng lượng đã liệt kê	Vật liệu đã liệt kê
HXC-22-004 Ảnh A / B / C / D	**Khay hấp tròn** 18	OD 16.7 cm / ID 15.7 cm H 4.4 cm / t 0.35 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-22-005 Ảnh A / B / C / D	**Khay hấp tròn** 20	OD 19.3 cm / ID 18.8 cm H 4.4 cm / t 0.5 mm Trọng lượng 180 g	Thép không gỉ 304
HXC-22-006 Ảnh A / B / C / D	**Khay hấp tròn** 20B	OD 19.8 cm / ID 18.7 cm H 1.5 cm / t 0.3 mm Trọng lượng 97 g	Thép không gỉ 316
HXC-22-007 Ảnh A / B / C / D	**Khay hấp tròn** 22	OD 22.4 cm / ID 20.2 cm H 4.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-22-008 Ảnh A / B / C / D	**Khay hấp tròn** 22B	OD 23 cm / ID 22 cm H 5.7 cm / t 0.35 mm Trọng lượng 193 g	Thép không gỉ 304
HXC-22-009 Ảnh A / B / C / D	**Khay hấp tròn** 26	OD 27 cm / ID 26 cm H 3.7 cm / t 0.4 mm Trọng lượng Cần xác nhận	Thép không gỉ 304
HXC-22-010 Ảnh A / B / C / D	**Khay hấp tròn** 28	OD 29.1 cm / ID 28.2 cm H 4.5 cm / t 0.4 mm Trọng lượng 231 g	Thép không gỉ 304

Bắt đầu trao đổi

Lên kế hoạch bộ sưu tập tiếp theo

Gửi mã tham chiếu danh mục, kích thước đã chọn và số lượng. Cung cấp các yêu cầu về vật liệu, tay cầm, nắp, logo hoặc bao bì để xem xét.

Trang web

hengxincookware.com

Email

chengwujing728@gmail.com

WhatsApp

+86 18054275917

HENGXIN

Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc

Thông số kỹ thuật, cấu hình và tình trạng cung ứng sản phẩm được xác nhận theo từng yêu cầu.